TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 4 – 2019
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Kha
2. Ông Nguyễn Hoàng Dân

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 239/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Bé S, sinh năm: 1983. (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường L, khóm T, phường T, Tp. C, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm: 1968. (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường L, khóm T, phường T, Tp. C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị Nguyễn Bé S trình bày quan điểm và xác định yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S1 chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện TV, tỉnh C vào năm 2006. Hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S1 đánh chị, xúc phạm chị và gia đình chị, đập phá tài sản trong nhà. Anh S1 thường xuyên nhậu, nếu không có người nhậu chung anh S1 vẫn nhậu một mình. Sau khi nhậu, anh S1 chửi chị. Tình trạng này xảy ra thường xuyên nhưng chị chịu đựng. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không còn thương anh S1 nên chị xin ly hôn anh S1.

- Về con chung: Chị và anh S1 có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 10/7/2005, đang sống chung với chị và anh S1. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị S xác định chị và anh S1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị S xác định chị và anh S1 không nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, anh Nguyễn Văn S1 trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Anh S1 thống nhất với trình bày của chị S về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian đăng ký kết hôn. Anh S1 thừa nhận anh có đánh, có chửi, có xúc phạm chị S. Nguyên nhân là do: Năm 2018 chị S có đi lao động nước ngoài. Thời gian đó vợ chồng xa nhau nên khi chị S về anh muốn vợ chồng gần gủi, nhưng chị S về quê, thăm nom người thân, không quan tâm đến cảm xúc của anh. Do nóng giận nên anh có lời lẽ xúc phạm và đánh chị S. Lúc vợ chồng cự cải anh có dùng lời lẽ xúc phạm người thân của chị S. Ngoài việc anh đánh và chửi chị S thì vợ chồng không có mâu thuẫn nào khác. Anh thừa nhận anh có lỗi với chị S. Anh còn thương chị S nên anh không đồng ý ly hôn. Anh xin hàn gắn để vợ chồng cùng lo cho con.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 10/7/2005, đang sống chung với anh và chị S. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S, anh yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh S1 xác định anh và chị S không nợ ai, cũng không ai nợ lại anh, chị.

Tại phiên tòa, anh S1 thay đổi ý kiến. Anh S1 đồng ý ly hôn. Các vấn đề khác anh S1 giữ nguyên quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Bé S và anh Nguyễn Văn S1 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay chị S xin ly hôn. Anh S1 đang cư trú tại thành phố C. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Bé S và anh Nguyễn Văn S1 tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị S và anh S1 được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thời gian chung sống, chị S xác định chị và anh S1 phát sinh mâu thuẫn không thể khắc phục được, cuộc

sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị cương quyết xin ly hôn. Anh S1 cũng đồng ý ly hôn với chị S.

Xét thấy mâu thuẫn của chị S và anh S1 thực tế có xảy ra. Tại phiên toà, chị S không chấp nhận hàn gắn, cương quyết ly hôn, anh S1 cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận tự nguyện ly hôn của các đương sự.

[3] Về con chung: Chị S và anh S1 xác định anh, chị có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 10/7/2005, đang sống chung với anh, chị. Chị S và anh S1 đều có yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu H vào ngày 10/4/2019, có sự chứng kiến của chị S và anh S1, cháu H xác định nếu cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu là sống với mẹ vì mẹ cháu gần gủi, quan tâm, chăm sóc cháu nhiều hơn. Hội đồng xét xử xét thấy dù giao con chung cho chị S hay anh S1 nuôi dưỡng thì người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ theo quy định pháp luật. Hiện tại, yêu cầu nuôi con của chị S phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Do đó, để tránh ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của cháu H, cần giao cháu H cho chị S nuôi dưỡng. Chị S không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị S và anh S1 xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị S và anh S1 xác định anh, chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Bé S về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn S1.

2 - Về con chung: Giao con chung của chị S và anh S1 tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 10/7/2005 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị S không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Nguyễn Văn S1 không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4 - Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Bé S phải chịu 300.000đ. Ngày 19 tháng 3 năm 2019, chị S đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai số 2223) được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Chị S, anh S1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. C;
- THADS Tp. C;
- UBND xã P, huyện TV, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân